

Bản án số: 48/2025/DSST
Ngày: 27-08-2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN VỰC 7 - ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Thanh Liêm

2. Bà Lê Thị Bích Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Diệu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2025/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2025, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Phan Thị Ngọc L, sinh năm 1981; Địa chỉ: khối phố M, phường M, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là phường Tỳ, thành phố Đà Nẵng). Do ông Lê Duy T, địa chỉ: số 10 Trần Thị Lý, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là phường B, thành phố Đà Nẵng) đại diện theo uỷ quyền. Ông T có mặt

- Bị đơn: bà Trần Thị L, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn Đ, xã D, huyện P, tỉnh Quảng Nam (nay là xã P, thành phố Đà Nẵng). Hiện đang bị giam giữ tại Trại tạm giam số 02 - Công an thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn A, sinh năm 1980; địa chỉ: khối phố M, phường M, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là phường T, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, phiên hoà giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc L và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn - ông Lê Duy T trình bày: Ngày 30/5/2022, bà Phan Thị Ngọc L cho bà Trần Thị L mượn số tiền 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng không lãi suất, thời hạn cho mượn là 01 tháng. Hai bên ký hợp đồng mượn tiền được công chứng tại Phòng công chứng H và đã giao nhận

tiền xong. Đến hạn trả tiền, bà L nhiều lần đòi tiền nhưng bà L không trả. Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà L trả lại cho vợ chồng bà L số tiền nợ gốc 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật; Tại phiên toà, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà L yêu cầu số tiền lãi bà L tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 37 tháng, với mức lãi suất 0,833%/tháng, số tiền lãi bà L có yêu cầu trả tính làm tròn là 169.000.000 (một trăm sáu mươi chín triệu) đồng.

- Tại bản tự khai ngày 26/6/2025 và buổi hoà giải ngày 13/8/2025, bị đơn bà Trần Thị L trình bày: Bà L thừa nhận ngày 30/5/2022 có mượn bà Phan Thị Ngọc L 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng không lãi suất, được công chứng tại Văn Phòng công chứng H, mục đích vay để lo việc cá nhân của bà. Hiện nay bà còn nợ bà L số tiền 550.000.000 đồng. Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà trả cho số tiền trên bà thống nhất, nhưng bà đang chấp hành án hình sự nên hiện tại không có khả năng trả nợ cho bà L, bà hứa sau khi đi chấp hành án xong về địa phương ổn định lại cuộc sống sẽ làm và trả lần lần nợ cho bà L theo thời gian, chứ bà không có khả năng trả một lần. Về phần tiền lãi thì bà xin bà L không tính số tiền lãi đối với khoản nợ trên, nhưng bà L không đồng ý thì bà thống nhất tính tiền lãi theo quy định của pháp luật, nếu ở mức thoả thuận thì bà chấp nhận 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng tiền lãi. Tại phiên toà bà L vắng mặt.

- Tại bản trình bày ngày 02/8/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn A trình bày: Ngày 29/4/2025, vợ ông là Phan Thị Ngọc L đã làm đơn khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị L trả số tiền nợ đã mượn 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi phát sinh. Ông đồng ý với nội dung khởi kiện của vợ ông, vì ngày 30/5/2022 bà L mượn số tiền 550.000.000 đồng của vợ ông, hình thức cho vay không lãi suất, thời hạn cho mượn 01 tháng. Hai bên ký hợp đồng mượn tiền được công chứng tại Phòng công chứng H và đã giao nhận tiền xong. Đến nay ông nhiều lần đòi tiền nhưng bà L không trả. Đây là khối tài sản trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà L, ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của vợ ông. Tại phiên toà ông A vắng mặt.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, căn cứ vào Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015, nguyên đơn bà L khởi kiện yêu cầu bà L trả nợ gốc và lãi suất cho vợ chồng bà L theo quy định là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Trần Thị L có nơi cư trú tại xã D - nay là xã P, thành phố Đà Nẵng, căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Đà Nẵng.

Bị đơn bà Trần Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn A vắng mặt tại phiên tòa đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà L và ông A.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Bà Phan Thị Ngọc L và bà Trần Thị L đã xác lập hợp đồng mượn tiền, được công chứng tại Văn Phòng công chứng ngày 30/5/2022. Vì bà L không trả nợ theo đúng thỏa thuận nên bà L khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết việc trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L: bà L khởi kiện yêu cầu bà L trả cho vợ chồng bà L số tiền nợ gốc 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật:

Xét thấy, giữa bà Phan Thị Ngọc L và bà Trần Thị L đã thỏa thuận mượn tiền có xác định thời hạn trả và có ký hợp đồng mượn tiền được công chứng tại Văn Phòng công chứng ngày 30/5/2022, với số tiền mượn là 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng. Giao dịch theo hợp đồng mượn tiền nêu trên là giữa cá nhân bà L với bà L, được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, phù hợp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Bà L thừa nhận mượn tiền của bà L sử dụng cho mục đích cá nhân của bà và hiện nay bà còn nợ bà L số tiền 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng nhưng chưa có khả năng trả. Thời hạn mượn tiền 01 tháng đã hết. Như vậy, việc bà L khởi kiện yêu cầu bà L trả lại số tiền nợ đã mượn là có cơ sở theo Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Bà L và ông A là vợ chồng, số tiền bà L cho bà L vay mượn 550.000.000 đồng này là trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng bà L và ông A, không có căn cứ xác định là tài sản riêng của bà L. Do đó, bà L và ông A cùng có quyền yêu cầu bà L có trách nhiệm trả số tiền nợ bà L đã cho mượn. Ông A cũng đã yêu cầu bà L trả số nợ này cho vợ chồng ông. Từ những nhận định trên, cần buộc bị đơn bà L có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng cho vợ chồng bà L và ông A.

Đối với yêu cầu về lãi suất: bà L và ông A yêu cầu bà L trả tiền lãi chậm trả đối với số nợ gốc theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà L nêu số tiền lãi bà L tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 37 tháng, với mức lãi suất 0,833%/tháng, số tiền lãi bà L yêu cầu trả tính làm tròn là 169.000.000 (một trăm sáu mươi chín triệu) đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: bà L vay mượn tiền bà L vào năm 2022 không thỏa thuận lãi suất, theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án

nhân dân tối cao và các Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn 20%/năm. Cụ thể phần lãi được tính như sau: Từ ngày 01/7/2022 (ngày hết hạn trả nợ) đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 27/8/2025 (là 37 tháng 27 ngày), mức lãi suất được tính là 10%/năm theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Nguyên đơn bà L yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,833%/tháng là phù hợp với mức lãi suất được tính 10%/năm nêu trên và chỉ yêu cầu đối với 37 tháng, số tiền lãi bà L tính làm tròn là 169.000.000 (một trăm sáu mươi chín triệu) đồng, không vượt quá số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên ghi nhận và cần chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, buộc bị đơn bà L phải chịu trách nhiệm trả số tiền lãi này cho vợ chồng bà L (Phần tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật từ ngày 01/7/2022 đến ngày 27/8/2025 (37 tháng 27 ngày) là: $(550.000.000đ \times 0,833\%/tháng) \times 37 \text{ tháng } 27 \text{ ngày} = 173.638.832$ đồng, lớn hơn số tiền lãi 169.000.000 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn).

Vậy, tổng cộng số tiền gốc và lãi được chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn bà L, cần buộc bà L phải có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng bà L và ông A là: $550.000.000đ + 169.000.000 \text{ đồng} = 719.000.000$ (bảy trăm mười chín triệu) đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn bà L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc L, buộc bà Trần Thị L chịu trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Phan Thị Ngọc L và ông Nguyễn A số tiền 719.000.000 (Bảy trăm mười chín triệu) đồng; Trong đó, tiền nợ gốc là 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi tính đến ngày 27/8/2025 là 169.000.000 (Một trăm sáu mươi chín triệu) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (27/8/2025) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

* Về án phí: bà Trần Thị L phải chịu 32.760.000 (Ba mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phan Thị Ngọc L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.000.000 (Mười ba triệu) đồng theo biên lai thu số 0018165, ngày 18-6-2025 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện P, tỉnh Quảng Nam (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7, thành phố Đà Nẵng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (27-8-2025). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 – Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Quân